

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TTV24B5**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MD03018**

Học kỳ: **02**

Tên MH/MĐ: **Cài đặt, vận hành và sử dụng các TBVP thông dụng**

Số TC: **3**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2454802030493	Lê Ngọc Minh	Anh	10/01/2009			9	9.0	9.0	10.0	9.0		9.0		9.1
2	2454802030494	Phan Minh	Chiến	29/07/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		CT		0.0
3	2454802030495	Nguyễn Hoàng	Duy	18/01/2009			8	7.0	8.0	8.0	7.0		8.0		7.8
4	2454802030496	Nguyễn Quốc	Đạt	11/08/2009			9	8.0	9.0	9.0	8.0		8.5		8.5
5	2454802030497	Nguyễn Gia	Hào	27/10/2009			9	8.0	9.0	9.0	8.0		8.5		8.5
6	2454802030498	Nguyễn Quốc	Hào	19/12/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		CT		0.0
7	2454802030499	Nguyễn Huỳnh Diễm	Hằng	16/02/2009			8	8.0	9.0	8.0	8.0		8.5		8.4
8	2454802030500	Lê Kim	Hoàng	07/02/2009			9	8.0	8.0	9.0	8.0		8.5		8.4
9	2454802030501	Huỳnh Thị Thuyền	Kim	17/11/2009			8	8.0	9.0	8.0	8.0		8.0		8.1
10	2454802030502	Bùi Thị Trúc	Linh	23/05/2008			8	8.0	9.0	8.0	8.0		8.5		8.4
11	2454802030504	Lục Thị Hiền	Mỹ	13/06/2009			9	9.0	9.0	10.0	9.0		9.0		9.1
12	2454802030505	Đỗ Thị Kim	Ngân	25/12/2009			9	9.0	9.0	10.0	9.0		9.0		9.1
13	2454802030506	Võ Hữu	Nghĩa	11/11/2009			7	7.0	8.0	8.0	7.0		7.5		7.5
14	2454802030507	Trần Thị Kim	Ngọc	06/05/2009			9	9.0	9.0	10.0	9.0		9.0		9.1
15	2454802030508	Nguyễn Trọng	Phúc	04/10/2009			8	7.0	8.0	8.0	7.0		7.0		7.2
16	2454802030509	Nguyễn Trần Kim	Phượng	12/10/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		CT		0.0
17	2454802030510	Võ Thành	Sang	06/03/2008			9	8.0	8.0	9.0	8.0		8.0		8.1
18	2454802030511	Võ Thành	Tân	30/03/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		CT		0.0
19	2454802030512	Nguyễn Duy	Thái	01/04/2008			0	0.0	0.0	0.0	0.0		CT		0.0
20	2454802030513	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh	27/10/2009			8	9.0	8.0	9.0	9.0		9.0		8.9
21	2454802030514	Đoàn Nhật	Thiện	05/04/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		CT		0.0
22	2454802030516	Lê Nguyễn Quốc	Thuận	13/01/2009			7	7.0	8.0	8.0	7.0		7.0		7.2
23	2454802030517	Võ Bảo	Thy	27/08/2009			8	8.0	9.0	8.0	8.0		8.5		8.4
24	2454802030518	Lê Phúc	Toàn	03/03/2009			8	8.0	8.0	9.0	8.0		7.5		7.8
25	2454802030519	Nguyễn Minh	Triết	14/08/2008			8	7.0	8.0	8.0	7.0		7.5		7.5
26	2454802030520	Phan Thị Mai	Trình	04/07/2009			8	8.0	9.0	8.0	8.0		9.0		8.7
27	2454802030521	Hà Thị Ánh	Trúc	06/09/2009			8	9.0	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0
28	2454802030522	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	01/07/2007			8	8.0	9.0	8.0	8.0		8.5		8.4
29	2454802030523	Nguyễn Hoàng	Tuấn	25/01/2009			7	8.0	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0
30	2454802030524	Đặng Thị Bảo	Tuyền	10/05/2009			7	7.0	8.0	7.0	7.0		7.0		7.1
31	2454802030525	Huỳnh Thị Trang	Uyên	22/02/2008			8	8.0	9.0	8.0	8.0		8.5		8.4
32	2454802030526	Đặng Thị Thúy	Vân	13/08/2009			8	9.0	8.0	8.0	9.0		8.0		8.2
33	2454802030527	Lê Nguyễn Đoàn	Vinh	13/05/2009			9	8.0	9.0	9.0	8.0		8.5		8.5
34	2454802030528	Nguyễn Quốc	Vinh	12/09/2009			9	8.0	9.0	9.0	8.0		8.0		8.2
35	2454802030529	Nguyễn Thị Triệu	Vy	09/10/2009			8	9.0	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0
36	2454802030530	Võ Thị Kiều	Vy	16/02/2009			8	9.0	8.0	9.0	9.0		9.0		8.9

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
-----	------	--------	-----------	---------	---------	--------	--------	------------

Châu Đốc, ngày 1 tháng 7 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Lý Thành Luân